

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Quy Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất trồng rừng phòng hộ, dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 474/TTr-TNMT ngày 09/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Quy Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

(theo Phụ lục IV đính kèm)

1.5. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất: 272 công trình, diện tích 2.561,13 ha.

1.6. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa: 64 công trình, diện tích 230,81 ha.

1.7. Các công trình, dự án có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa: 10 công trình, diện tích 285,69 ha.

1.8. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 21 công trình, diện tích 116,14 ha.

1.9. Các công trình, dự án có sử dụng trên 20 ha đất rừng phòng hộ: 02 công trình, diện tích 124,74 ha.

1.10. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất: 21 công trình, diện tích 153,86 ha.

1.11. Các công trình, dự án có sử dụng trên 50 ha đất rừng sản xuất: 02 công trình, diện tích 111,26 ha.

1.12. Các công trình, dự án không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất: 74 công trình, diện tích 367,15 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp thành phố đến cấp xã, phường; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Chỉ đạo việc lập quy hoạch sử dụng đất của thành phố Quy Nhơn giai đoạn 2021-2030, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Sau khi quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, trường hợp chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không phù hợp thì phải rà soát, điều chỉnh cho phù hợp; đồng thời, đối với 92 công trình, dự án với tổng diện tích là 899,51 ha không có trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

thành phố Quy Nhơn, chỉ thực thực việc giao đất, cho thuê đất khi các công trình này được đưa vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Quy Nhơn và được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, UBND thành phố Quy Nhơn phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nai	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Ngô Máy	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DIHT	2.333,27	285,53	206,62	112,02	186,66	45,92	117,21	16,96	17,79	21,60	27,07	31,43	21,55	21,62	448,78	48,49	150,11	105,91	223,97	28,84	12,98	202,21
-	Đất giao thông	DGT	1.386,95	199,35	94,80	91,54	111,64	34,79	79,91	15,67	15,57	12,89	19,98	26,19	16,57	12,43	201,55	31,65	76,25	73,43	145,21	18,16	8,20	101,17
-	Đất thủy lợi	DTL	194,87	31,40	29,17	7,16	26,44	-	4,22	-	0,11	-	0,15	-	-	-	60,77	-	12,01	1,02	2,31	0,98	1,34	17,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,37	0,14	-	0,47	-	0,40	3,48	-	0,65	0,08	0,02	1,30	-	0,33	12,60	-	-	-	1,06	-	0,28	1,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65,36	0,37	7,71	0,12	7,40	2,10	1,20	0,02	0,08	0,23	0,05	0,01	0,09	7,10	0,00	0,59	36,40	0,93	0,64	0,10	0,07	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	149,74	11,02	42,77	3,89	7,96	4,06	6,04	0,48	1,15	2,43	2,67	3,16	3,13	0,47	26,24	16,12	3,06	4,60	7,54	0,45	0,31	2,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,40	-	-	-	0,34	-	1,30	-	-	3,80	-	-	-	-	1,50	-	-	3,08	0,38	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	85,11	2,39	1,02	-	17,05	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	2,65	-	0,01	0,76	60,23	-	0,16	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,15	0,02	0,05	0,02	-	-	0,31	-	0,01	0,29	-	0,50	0,01	0,48	0,04	-	0,08	0,22	0,05	-	0,01	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	-	-	0,52	0,64	0,14	-	0,10	-	0,20	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	64,17	6,49	-	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	2,03	0,10	0,68	50,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,51	3,01	2,12	1,83	2,31	4,11	0,21	-	0,18	1,68	2,13	-	0,69	0,75	4,13	-	2,47	2,79	1,08	2,10	0,27	3,65
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	291,27	27,11	28,01	5,25	6,99	0,10	19,00	-	-	-	1,50	-	-	-	134,48	-	14,39	18,75	2,40	6,76	1,62	24,91
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	5,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,12	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,09	3,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,88	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	11,51	1,67	0,77	1,22	0,82	0,22	0,70	0,69	0,04	-	0,57	0,27	1,03	0,06	0,93	0,13	0,32	0,21	1,04	0,19	0,03	0,60
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,39	0,60	1,16	0,05	5,05	0,23	0,59	0,10	0,09	0,13	0,21	0,05	1,19	0,04	0,07	-	0,18	0,01	0,37	0,06	0,06	0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	267,42	29,84	22,44	20,12	12,13	1,38	20,72	1,20	3,13	0,25	0,09	14,04	4,26	13,88	10,29	17,19	15,67	35,28	32,59	0,18	0,80	11,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	478,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,17	258,46	47,89	14,73	99,36	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.236,89	468,59	454,82	166,60	342,97	45,01	158,23	25,64	28,32	17,87	75,72	16,16	20,14	18,93	196,32	43,90	102,98	54,72	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,40	0,86	0,28	0,32	0,14	0,99	1,00	0,12	0,68	1,61	0,72	3,40	2,22	5,09	0,66	0,41	0,10	0,61	1,08	0,41	0,19	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	47,40	0,21	4,21	0,02	1,06	0,34	0,97	-	0,09	0,67	-	0,04	0,71	0,40	28,33	1,66	5,44	-	1,74	-	0,52	0,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,13	0,92	1,39	0,25	0,26	0,12	-	-	0,01	0,03	-	-	0,01	0,14	1,62	-	0,20	0,55	0,19	0,24	0,07	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.397,06	143,66	16,34	45,91	37,19	0,42	0,39	-	-	-	-	-	-	-	38,84	-	4,35	8,28	1.023,71	0,63	-	77,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	975,65	13,55	8,83	115,83	16,33	575,39	43,40	138,59	3,39	1,73	-	-	-	-	24,39	-	0,23	-	-	-	-	33,99
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.065,1	2,06	34,89	14,83	7,33	294,27	0,48	1,40	0,35	-	1,37	-	-	-	3,82	-	30,23	707,62	474,39	447,13	40,94	4,01



PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Ngô Máy	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích thu hồi		2467,52	404,42	452,05	53,61	266,04	11,53	68,38	2,13	5,03	1,42	25,38	2,63	0,90		421,44	7,71	316,19	25,55	186,01	43,58	1,37	172,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	1688,69	238,25	278,52	2,28	210,18		15,41		0,50		25,30				349,21		292,94	7,66	90,85	10,84	1,00	165,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	537,44	172,32	162,83		98,13										86,05		2,87					15,24
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	453,59	171,53	162,69		21,98										81,55		0,60					15,24
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	83,85	0,79	0,14		76,15										4,50		2,27					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	278,64	23,33	101,78	0,06	75,92		0,28								26,09		20,78					30,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	472,99	0,19	7,26	0,20	25,10		14,13		0,50						86,93		259,04	7,66	15,88	10,84	0,30	44,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	137,62	0,03	0,16	0,45	11,02		1,00				25,30				98,96						0,70	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,22																0,22					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	134,77														49,58		10,03					75,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	127,00	42,37	6,49	1,57	0,02										1,58						74,97	
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01	0,01																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	778,83	166,17	173,52	51,33	55,85	11,53	52,97	2,13	4,53	1,42	0,08	2,63	0,90		72,23	7,71	23,25	17,89	95,16	32,74	0,37	6,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,11															1,10		0,01				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30		0,01	0,03												1,26						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,62	1,38					8,24															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,94		6,34	1,73	0,04	0,33	32,77					2,63			0,01	1,00	12,31		7,78			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,20	1,13	7,58	0,36	0,57	4,99					0,44				7,11		4,79					0,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá gôm	SKX	2,98														2,98							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Ngô Máy	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	177,14	18,45	37,75	8,26	33,67	2,75	2,52		4,53				0,37		28,37	4,12	0,74	14,63	1,46	14,25	0,33	4,94
-	Đất giao thông	DGT	70,90	7,49	18,25	2,04	9,61	2,47	2,51		4,53						16,52			0,67	1,46	3,70		1,65
-	Đất thủy lợi	DTL	27,76	5,67	8,25	0,40	5,60										5,65		0,24			0,15		1,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,38						0,01						0,37									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,24	0,03			7,02										0,19							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,49	0,04	0,12			0,28										4,12	0,50			0,40		0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																						
-	Đất công trình năng lượng	DNL																						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DOT																						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,12																					1,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,80	0,15	0,21		0,44																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,20	5,07	10,77	5,82	11,00										6,01			13,96		9,90	0,33	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																						
-	Đất cho	DCH	0,25		0,15																			
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL																					0,10	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20		0,02																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,64	0,52	0,28	16,07		0,23	5,45								0,05						0,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,84																				0,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,59	23,35	36,38	14,10	14,32	2,68	2,86	2,13		0,92	0,08		0,50		19,54	0,23	4,51					0,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,02		0,00	0,03		0,03					0,06											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,36		0,20				1,13						0,03									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,69	0,04	0,65																			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,00	100,02	42,28	10,75	3,80										11,44			2,80	77,08	0,90		0,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,20	21,29	42,04		3,46	0,52									2,72							0,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01														0,01							



PHỤ LỤC III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đông Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Ngô Mây	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1978,22	252,69	285,16	4,27	217,36	2,00	20,41		1,72			25,80				334,88		323,92	8,16	90,85	11,14	102,44	297,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	537,56	172,44	162,83		98,13											86,05		2,87					15,24
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	453,71	171,65	162,69		21,98											81,55		0,60					15,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	316,61	33,33	108,42	0,35	82,42		0,28									33,56		25,85					32,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	475,96	0,19	7,26	0,20	25,78	2,00	19,13		1,00		0,50					56,65		277,18	8,16	15,88	11,14	2,30	48,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	237,78	0,03	0,16	0,45	11,02		1,00		0,72		25,30					98,96						100,14	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	7,99																	7,99					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	269,29															58,08		10,03					201,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	133,02	46,68	6,49	3,27	0,02											1,58				74,97			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,01	0,01																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP																							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	463,76	88,32	120,37	35,11	23,40	7,45	44,77		4,53	0,06		2,60	0,03			23,86	2,36	7,14	2,80	85,48	15,15	0,33	



PHỤ LỤC VI
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đông Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Ngô Mỹ	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	104,19	13,10	9,90	5,18	1,11	0,06			0,03						2,84	35,77	19,03	3,46	10,89	0,50	2,62	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,31																	0,10		0,18	0,03	
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	2,62																					2,62
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,83	3,56														32,27						
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																						
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,50	4,12	2,93	0,08	0,31											0,27		13,49		0,30		
-	Đất giao thông	DGT	7,06	2,76	0,90		0,10											0,26		2,74		0,30		
-	Đất thay lợi	DTL	2,84	1,18	1,33	0,08														0,25				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,40		0,40																			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,20				0,20																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,50	0,18	0,30		0,01											0,01						
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07					0,06														0,01		
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,47																	5,44	3,46	10,10	0,47	
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	20,89	5,42	6,97	5,10	0,80				0,03							2,57						
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,50															3,50						